

Số: 80 /QĐ-QLCL

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 1120/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm tại đơn đăng ký số 127/VKNQG-ĐBCL ngày 14/2/2020; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 20/3/2020 và báo cáo khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm tại công văn số 209/VKNQG-ĐBCL ngày 27/3/2020 của Viện Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra, Pháp chế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở kiểm nghiệm: Viện Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm quốc gia
- Địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật – Mai Dịch – Cầu Giấy – Hà Nội

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **029/2020/BNN-KNTP**.
- Danh mục phép thử được chỉ định: Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục QLCL NLTS (để biết);
- Lưu VT, TTPC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Phùng Hữu Hào

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ –QLCL ngày 06/4/2020 của
Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (LOQ)
I	Phép thử hóa học			
1	Xác định hàm lượng tro tổng	Chè	TCVN 5611:2007	-
2	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng		TCVN 5613:2007	-
3	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp UV-VIS		TCVN 9745-1:2013	(0,1 ~ 20 %)
4	Xác định hàm lượng tro	Cà phê	TCVN 5253:1990	-
5	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC		TCVN 9723:2013	3,2 mg/kg
6	Xác định hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3705:1990	-
7	Xác định hàm lượng tro	Nông sản và sản phẩm nông sản (Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm)	TCVN 8124:2009	-
8	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	Nông sản và sản phẩm nông sản (Ngũ cốc, đậu đỗ)	TCVN 8125:2015	-
9	Xác định hàm lượng acid benzoic và muối benzoat, acid sorbic và muối sorbat, saccharin, aspartam, acesulfam K Phương pháp HPLC	Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả	NIFC.02.M.25	Acid benzoic và muối benzoat, acid sorbic và muối sorbat: 7mg/kg Saccharin, aspartam, acesulfam K: 33 mg/kg
10	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Se Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm (thịt và sản phẩm từ thịt; ngũ cốc, chè, cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, các loại nông sản thực phẩm khác; thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; sữa tươi nguyên liệu)	NIFC.03.M.45	Thịt, thủy sản và các sản phẩm từ thịt, thủy sản: (Pb, Cd: 0,012mg/kg, As:0,019mg/kg, Hg:0,01mg/kg) Ngũ cốc, chè, cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, các loại nông sản thực phẩm khác; rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; sữa tươi nguyên liệu: (Pb, Cd, Cr, Cu, Mn: 0,012 mg/kg; As: 0,019 mg/kg; Hg, Co, Ni: 0,01 mg/kg; Sn: 0,34 mg/kg, Sb: 0,008 mg/kg, Se: 0,05 mg/kg)

hu

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Phạm vi đo
II	Phép thử sinh học			
1	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	TCVN 8275-2:2020 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
2	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		NIFC.06.M.01 (ref. TCVN 4884-1:2015)	10 CFU/g 1 CFU/mL
3	Định lượng tổng số Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL
4	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính Phương pháp sử dụng môi trường thạch Bair-Parker		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:199/Amd2:2018)	10 CFU/g 1 CFU/mL
5	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL
6	Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 49992: 2005 (ISO 7932:2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL
7	Phương pháp định lượng <i>Escherichiacoli</i> dương tính β -Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g 1 CFU/mL

16/11